TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2022/DS-PT
Ngày 04-8-2022
V/v Tranh chấp hợp đồng hợp tác và tranh chấp đòi lại tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Ái Loan

Các Thẩm phán: Ông Ngô Đê

Ông Nguyễn Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Tài, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 55/2022/TLPT-DS ngày 09 tháng 6 năm 2022 về "*Tranh chấp hợp đồng hợp tác và tranh chấp đòi lại tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 47/2022/QĐ-PT ngày 24 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1980 (Chủ hiệu buôn 5G). Địa chỉ: Số 55 Đ, khóm A, phường A, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

Bị đơn: Ông Huỳnh Nhật T, sinh năm 1979. Địa chỉ số 35 P, ấp S, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Huỳnh Nhật T: Luật sư Nguyễn Thanh H1 - Văn phòng Luật sư Thanh H1, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Đồ Thị Đ sinh năm 1984. Địa chỉ: số 35P, ấp S, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (Vắng mặt)

2/ Công ty trách nhiệm hữu hạn A.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phan Phi H2; Bà Trần Bích N; Bà Hoàng Thị Hoài T1 (theo văn bản ủy quyền ngày 04/9/2020) (vắng mặt).

Địa chỉ: Tầng 13, phòng 1312, số 37 T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H trình bày:

Vào ngày 30/01/2019, ông có ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với ông Huỳnh Nhật T để hợp tác kinh doanh sản phẩm A trong năm 2019 tại thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Hình thức hợp tác là ông góp vốn số tiền 600.000.000 đồng nhập sản phẩm A về kho của ông H, ông T có trách nhiệm quản lý điều hành toàn bộ quá trình kinh doanh, triển khai bán sản phẩm. Lợi nhuận từ việc kinh doanh: ông H được hưởng 3,5% x 600.000.000 đồng (trên tổng số tiền vốn góp) = 21.000.000 đồng/tháng, còn ông T được hưởng lợi nhuận sau khi hoàn thành nghĩa vụ với ông H.

Trong quá trình hợp tác kinh doanh đến ngày 31/3/2019 thì ngừng hợp tác. Ngày 29/3/2019 sau khi kiểm kho thì ông Huỳnh Nhật T đã bán hết số lượng hàng tương đương giá trị 540.000.000 đồng, kho hàng còn tồn số lượng hàng trị giá 60.000.000 đồng. Sau đó bà Đỗ Thị Đ vợ ông T đã trả cho ông số tiền 300.000.000 đồng như vậy ông T còn nợ ông số tiền 240.000.000 đồng.

Trong thời gian kinh doanh ông T còn nợ ông 02 tháng tiền lợi nhuận kinh doanh của tháng 2 và tháng 3 năm 2019 với số tiền là 44.000.000 đồng.

Vào ngày 25/02/2019, ông T mạo danh ông xử lý đơn hàng với Công ty trách nhiệm hữu hạn A (sau đây viết tắt là Công ty A) trị giá 430.139.180 đồng, ông T thanh toán số tiền 230.000.000 đồng và nợ 200.000.000 đồng. Việc này đã được Công ty A xác nhận. Đối với số tiền nợ này ông đã thay ông T trả cho Công ty A xong.

Trước khi ông và ông T hợp tác kinh doanh thì ông có làm nhà phân phối cho Công ty A, ông T là giám sát của Công ty A. Ông T có đặt hàng sản phẩm của Công ty A và còn nợ ông 04 đơn đặt hàng với số tiền 416.024.400 đồng, cụ thể như sau: Ngày 08/12/2018 nợ 81.846.000 đồng; Ngày 11/12/2018 nợ 128.460.000 đồng; ngày 20/12/2018 nợ 110.430.720 đồng; Ngày 03/01/2019 nợ 95.287.680 đồng.

Ông Nguyễn Thanh H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Huỳnh Nhật T trả tổng số tiền là 1.207.432.400 đồng, gồm các khoản sau:

- Tiền vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh 240.000.000 đồng, tiền lợi nhuận 2 tháng số tiền 44.000.000 đồng; tiền nợ ông đã trả thay cho Công ty A 200.000.000 đồng, tổng cộng là 482.000.000 đồng; tiền lãi từ ngày 01/4/2019 đến ngày xét xử vụ án, mức lãi suất 1%/tháng (tạm tính đến ngày 24/02/2022) là 163.800.000 đồng.

- Tiền của 4 đơn hàng còn nợ là 416.024.000 đồng; tiền lãi tính từ ngày 04/01/2019 đến ngày xét xử xong vụ án với mức lãi suất 1%/tháng, 35 tháng, số tiền lãi là 145.608.400 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Thanh H yêu cầu ông Huỳnh Nhật T có nghĩa vụ trả: Tiền hợp tác kinh doanh là 75.000.000 đồng, chênh lệch tiền hàng là 23.600.000 đồng; lợi nhuận kinh doanh hai tháng 44.000.000 đồng, tiền trả nợ thay cho Công ty A là 55.000.000 đồng, tiền hàng của 04 đơn hàng 416.024.000 đồng, tổng cộng 613.624.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất là 1%/tháng từ ngày 01/4/2019 đến ngày xét xử xong vụ án.

Đối với yêu cầu phản tố của ông T yêu cầu ông H trả 477.076.000 đồng, ông H không thống nhất, quá trình hợp tác ông T là người đứng ra kinh doanh và khi ngưng hợp tác hai bên đã đối chiếu được ông T ghi âm 12/11/2019 và ông T cung cấp cho Tòa án và ông thống nhất nội dung ghi âm là còn lương tháng 3 và tiền trưng bày ASOS tháng 3.

Bị đơn ông Huỳnh Nhật T trình bày:

Thống nhất với trình bày của ông H về việc ký hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận. Tuy nhiên, sau khi hợp tác đến ngày 30/4/2019 thì hai bên ngừng hợp tác, cùng ngày 30/4/2019 thì hai bên tiến hành kiểm kho và số hàng tồn kho có giá trị 225.000.000 đồng, ông đã trả cho ông H 300.000.000 đồng, còn nợ lại 75.000.000 đồng. Đối với số tiền xử lý đơn hàng với Công ty A còn nợ 200.000.000 đồng, ông đã đưa ông H 145.000.000 đồng còn nợ 55.000.000 đồng và hai tháng tiền lãi hợp tác tháng 2 và tháng 3 là 44.000.000 đồng, tiền hàng chênh lệch là 23.600.000 đồng. Tổng hiện tại ông còn nợ ông H 197.600.000 đồng và đồng ý trả ông H số tiền trên.

Đối với yêu cầu của ông H yêu cầu ông trả số tiền 416.024.000 đồng tiền hàng của 04 đơn hàng vào tháng 11, 12 năm 2018 và tháng 01 năm 2019 và yêu cầu tính lãi suất 1%/tháng, ông không thống nhất vì 04 đơn hàng này đã nhập vào tiền hàng 600.000.000 đồng để hợp tác kinh doanh theo hợp đồng hợp tác ngày 30/01/2019.

Theo hợp đồng hợp tác hai bên có thỏa thuận ông H có nghĩa vụ trả lại các khoản lương, thưởng, khuyến mãi cho ông, là những khoản Công ty A chuyển vào tài khoản của ông H nhưng trong quá trình hợp tác ông H không thực hiện đúng thỏa thuận.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T yêu cầu ông H có nghĩa vụ trả: Tiền thưởng Công ty A thưởng cho nhà phân phối; Tiền lương cộng thưởng Công ty A trả nhân viên bán hàng từ tháng 11 năm 2018 đến 30/4/2019 đã được Công ty A chuyển vào tài khoản ông H tại Ngân hàng thương mại cổ phần B từ ngày 28/01/2019 đến ngày 30/5/2019, tổng số tiền là 232.737.799 đồng; tiền trưng bày ASOS từ tháng 11 năm 2018 đến 30/4/2019 là 56.650.000 đồng và lãi suất 1%/tháng, từ ngày 30/5/2019 đến nay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đồ Thị Đ và Công ty A vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên không có lời trình bày.

Tại bản án số 12/2022/DSST ngày 07/4/2022 Toà án nhân dân thành phố T đã xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H. Công nhận sự tự nguyện giữa các đương sự cụ thể như sau: Ông Huỳnh Nhật T

thừa nhận còn nợ và có nghĩa vụ trả ông Nguyễn Thanh H tổng số tiền 267.155.200 đồng (trong đó gốc 197.600.000 đồng, lãi 69.555.200 đồng).

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông Nguyễn Thanh H. Buộc ông Huỳnh Nhật T có nghĩa vụ trả ông Nguyễn Thanh H tổng số tiền 561.632.940 đồng (trong đó nợ tiền hàng 416.024.400 đồng và 145.608.540 đồng tiền lãi).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Nhật T:

- Buộc ông Nguyễn Thanh H có nghĩa vụ trả ông Huỳnh Nhật T tổng số tiền 64.220.068 đồng (trong đó gốc 47.854.000 đồng và 16.366.068 đồng tiền lãi).

- Công nhận sự tự nguyện giữa các đương sự cụ thể như sau: Ông Nguyễn Thanh H thừa nhận còn nợ và có nghĩa vụ trả ông Huỳnh Nhật T tổng số tiền 65.656.355 đồng (trong đó gốc 48.912.110 đồng, lãi 16.744.245 đồng).

- Bác một phần yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Nhật T yêu cầu ông Nguyễn Thanh H có nghĩa vụ trả số tiền 192.621.689 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu lãi do chậm trả, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 19/4/2022, ông Huỳnh Nhật T kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số: 12/2022/DS-ST ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố T, tỉnh Trà Vinh theo hướng: Áp dụng lãi suất 0,83%/tháng đối với số tiền 197.600.000 đồng và thời gian tính lãi từ ngày 12/11/2019; Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông Nguyễn Thanh H buộc ông trả tiền 4 đơn đặt hàng số tiền 416.024.400 đồng và tiền lãi phát sinh.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu ý kiến:

Đối với kháng cáo về lãi suất của số tiền 197.600.000 đồng Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều thống nhất điều chỉnh tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng và mốc thời gian tính lãi từ ngày 12/11/2019 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu của ông H yêu cầu ông Tg trả số tiền 416.024.000 đồng tiền hàng của 04 đơn hàng vào tháng 12 năm 2018 và tháng 01 năm 2019 và yêu cầu tính lãi suất của số tiền này: ông T không thống nhất vì thực chất ông T và ông H đã thoả thuận hợp tác với nhau từ thời điểm ngày 27/11/2018 khi ông H ký hợp đồng là nhà phân phối của Công ty A, thời gian hợp tác hai bên thỏa thuận ông T là người đứng ra kinh doanh, chịu mọi chi phí, hàng tháng trả ông H số tiền lợi nhuận là 21.000.000 đồng, ông H có nghĩa vụ trả lại các khoản lương, thưởng, khuyến mãi cho ông T thể hiện cụ thể tờ ủy nhiệm chi ngày 27/11/2018 cho Công ty A số tiền 600.000.000 đồng để nhận hàng về kho của ông H. Do ông H không thực hiện đúng thỏa thuận nên đến ngày 30/01/2019 hai bên tiến hành ký hợp đồng hợp tác để thỏa thuận cụ thể quyền và nghĩa vụ của các bên. 04 đơn hàng mà ông Hùng cung cấp cho Tòa án chỉ là những lần T đến kho hàng của ông H để nhận hàng theo thoả thuận, không phải là việc mua

đứt bán đoạn, vì nếu đây là mua đứt bán đoạn thì phải có việc đặt hàng, giao hàng có hoá đơn và có công nợ, chủ nợ trong các đơn đặt hàng này ông H cũng thừa nhận do chính ông H ghi. Mặt khác, quá trình đối chiếu công nợ ông H cũng không đặt ra 4 đơn hàng này kể cả trước đó khi công an làm việc và ở giai đoạn Tòa án thụ lý từ đầu ông H cũng không yêu cầu trả số tiền của 4 đơn hàng này bởi vì 04 đơn hàng này ông H và ông T thống nhất nhập vào tiền hàng 600.000.000 đồng theo hợp đồng hợp tác ngày 30/01/2019. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, không buộc ông T có nghĩa vụ trả cho ông H số tiền của 4 đơn hàng và tiền lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Từ khi thụ lý vụ án đến khi quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự và những người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Thanh H, ông Huỳnh Nhật T đều thống nhất điều chỉnh tiền lãi của các khoản tiền theo mức lãi suất 0,83%/tháng và mốc thời gian tính lãi đối với số tiền 197.600.000 đồng từ ngày 12/11/2019. Đây là sự tự nguyện của các đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận.

Đối với kháng cáo không đồng ý trả tiền hàng của 4 đơn đặt hàng: Tại phiên tòa ông T thừa nhận có nhận hàng và có nợ tiền hàng của ông H số tiền 416.024.400 đồng, ông cho rằng các đơn hàng này đã nhập vào tiền hàng 600.000.000 đồng theo hợp đồng hợp tác ngày 30/01/2019, nhưng ông H không đưa ra được chứng cứ chứng minh 04 đơn hàng trên nhập vào tiền hàng ông Hùng hợp tác kinh doanh theo hợp đồng hợp tác ngày 30/01/2019. Mặt khác, thời gian hợp tác là ngày 30/01/2019 nhưng các đơn hàng trên nhận hàng vào tháng 12/2018 đến tháng 03/01/2019 là trước ngày hai bên ký hợp đồng nên kháng cáo của ông T không có cơ sở chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Trà Vinh theo hướng điều chỉnh lãi suất và án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Vụ án tranh chấp hợp đồng hợp tác, đòi lại tài sản, do bị đơn cư trú tại thành phố T, nên Toà án nhân dân thành phố T thụ lý giải quyết là đúng quy định tại Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, trong vụ án này tranh chấp giữa 2 bên đương sự đều có đăng ký kinh doanh và có mục đích lợi nhuận nên cần xác định là tranh chấp kinh doanh thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự, cấp sơ thẩm xác định tranh chấp dân sự là thiếu sót. Nhưng qua quá trình làm việc tại cấp phúc thẩm và tại phiên toà phúc thẩm các đương sự đều thừa nhận khi ký hợp đồng là ký với tư cách cá nhân và nợ cũng là của cá nhân và cùng thống nhất áp dụng lãi suất theo pháp luật dân sự nên việc xác định kinh doanh thương mại hay dân sự cũng không làm thay đổi bản chất vụ án. Toà án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về vấn đề này.

[2] Về nội dung vụ án:

Ngày 30/01/2019, giữa ông Nguyễn Thanh H và ông Huỳnh Nhật T ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh sản phẩm A, hình thức hợp tác ông Hùng góp vốn bằng số tiền 600.000.000 đồng nhập sản phẩm A về kho của ông H, ông T có trách nhiệm quản lý điều hành toàn bộ quá trình kinh doanh, triển khai bán sản phẩm. Quá trình hợp tác đến ngày 29/3/2019 thì ngưng, quá trình giải quyết vụ án ông H, ông T thống nhất ông T còn nợ và đồng ý trả ông H số tiền 197.600.000 đồng. Nên Toà án sơ thẩm buộc ông T trả cho ông H số tiền 197.000.000 đồng là có căn cứ, các đương sự không kháng cáo phần này, cấp phúc thẩm không xem xét.

[3] Đối với kháng cáo yêu cầu áp dụng lãi suất 0,83%/tháng đối với số tiền 197.600.000 đồng và thời gian tính lãi từ ngày 12/11/2019: Tại phiên toà sơ thẩm ông H yêu cầu tính lãi 1% đối với số tiền 197.600.000 đồng, ông T thống nhất lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 01/5/2019 (Bl 472, 475). Đồng thời, tại phiên toà phúc thẩm, ông T cũng thừa nhận việc ông đồng ý với mức lãi suất 1%, thời gian tính từ ngày 01/5/2019 đối với số tiền 197.600.000 đồng ở phiên toà sơ thẩm là ý chí tự nguyện của ông. Toà án cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất 1%/tháng và tính lãi từ ngày 01/5/2019 theo sự tự nguyện của ông H là có căn cứ. Do đó, việc ông T kháng cáo yêu cầu áp dụng lãi suất 0,83%/tháng đối với số tiền 197.600.000 đồng và thời gian tính lãi từ ngày 12/11/2019 là không có cơ sở chấp nhận.

Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Thanh H, ông Huỳnh Nhật T đều thống nhất điều chỉnh tiền lãi của các khoản tiền ông H nợ ông T theo yêu cầu khởi kiện của ông H và ông T nợ ông H theo yêu cầu phản tố của ông T với mức lãi suất 0,83%/tháng và mốc thời gian tính lãi đối với số tiền 197.600.000 đồng từ ngày 12/11/2019 nên Hội đồng xét xử chấp nhận sửa án sơ thẩm để điều chỉnh lãi suất các bên phải chịu.

Thời gian từ ngày 12/11/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 07/4/2022 là 28 tháng 25 ngày:

- Tiền lãi của số tiền 197.600.000 đồng ông T có nghĩa vụ trả ông H như sau: 197.600.000 đồng x 0,83%/tháng x 28 tháng 25 ngày = 47.288.973 đồng.

Tổng số tiền gốc và lãi là 244.888.973 đồng.

- Tiền lãi của số tiền 96.766.110 đồng ông H có nghĩa vụ trả ông T theo yêu cầu phản tố của ông Trường như sau: 96.766.110 đồng x 0,83%/tháng x 28 tháng 25 ngày = 29.181.433 đồng.

Tổng số tiền gốc và lãi là 125.947.543 đồng

[4] Đối với kháng cáo yêu cầu không chấp nhận trả tiền 4 đơn đặt hàng số tiền 416.024.400 đồng và tiền lãi phát sinh: Tại phiên tòa sơ thẩm ông T thừa nhận có nhận hàng và có nợ tiền hàng của 4 đơn đặt hàng gồm: đơn đặt hàng ngày 11/12/2018 số tiền 128.460.000 đồng, đơn đặt hàng ngày 08/12/2018 số tiền 81.846.000 đồng, đơn đặt hàng ngày 20/12/2018 số tiền 110.430.720 đồng, đơn đặt hàng ngày 03/01/2019 số tiền 95.287.680 đồng, chữ viết, chữ ký trong các đơn đặt hàng này là của ông T (BL 472). Tại phiên toà phúc thẩm, ông T cũng thừa nhận có nhận hàng của 4 đơn đặt hàng trên, tuy nhiên ông cho rằng các đơn hàng này giữa ông và ông H đã thống nhất nhập vào tiền hàng 600.000.000 đồng ông H góp vốn kinh doanh theo hợp đồng hợp tác ngày 30/01/2019.

Căn cứ vào hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 30/01/2019 giữa ông H và ông T, hình thức hợp tác ông H góp vốn bằng hàng với số tiền 600.000.000 đồng tại kho của ông H và ông T là người chịu trách nhiệm kinh doanh. Tại biên bản đối chất ngày 07/5/2021 ông H, ông T đều thừa nhận ông H chỉ quản lý về chất lượng hàng hoá không để hư hỏng, còn số lượng thì ông H đã giao cho ông T bằng hợp đồng hợp tác giữa ông H và ông T (BL 202). Ông T không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh 04 đơn hàng trên nhập vào tiền hàng ông H hợp tác kinh doanh theo hợp đồng hợp tác ngày 30/01/2019. Mặt khác, thời gian hợp tác là ngày 30/01/2019 nhưng các đơn hàng trên nhận hàng vào tháng 12/2018 đến tháng 03/01/2019 là trước ngày hai bên ký hợp đồng nên Toà án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H buộc ông T trả số tiền còn thiếu 416.024.400 đồng theo 04 đơn đặt hàng là có căn cứ.

Về tiền lãi: Tại khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự quy định: *"Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả"*. Do đó, ông H yêu cầu tính lãi đối với số tiền 416.024.400 đồng là có căn cứ được Toà án sơ thẩm chấp nhận là phù hợp quy định pháp luật.

Về lãi suất: Các đương sự không có thoả thuận lãi suất, tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông H áp dụng mức lãi suất 1%/tháng là không phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự. Tại phiên toà phúc thẩm, ông H tự nguyện điều chỉnh lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận điều chỉnh lãi suất.

Tiền lãi được tính như sau: 416.024.400 đồng x 0,83%/tháng x 35 tháng = 120.855.088 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi là 536.879.488 đồng.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần sửa án sơ thẩm về phần tính lãi cho phù hợp. Việc sửa án này là khách quan, cấp sơ thẩm không có lỗi.

[5] Đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh là phù hợp với quy định pháp luật cũng như nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn được Hội đồng xét xử xem xét nhưng không phù hợp với quy định pháp luật, tài liệu, chứng cứ trong vụ án cũng như nhận định trên của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[7] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần tính lãi nên cần phải xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm của các đương sự theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Nhật T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh H. Buộc ông Huỳnh Nhật T có nghĩa vụ trả ông Nguyễn Thanh H tổng số tiền 781.768.461 đồng (gồm có 02 khoản: (1) tiền vốn là 197.600.000 đồng, tiền lãi là 47.288.973 đồng và (2) tiền vốn là 416.024.400 đồng, tiền lãi là 120.855.088 đồng)

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Nhật T. Buộc ông Nguyễn Thanh H có nghĩa vụ trả ông Huỳnh Nhật T tổng số tiền 125.947.543 đồng (tiền vốn là: 96.766.110 đồng; tiền lãi là 29.181.433 đồng)

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Thanh H phải chịu 6.297.377 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 25.593.600 đồng, theo biên lai thu tiền số 0008996 ngày 27/4/2020 và số 0003028 ngày 07/12/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, ông Nguyễn Thanh H được nhận lại số tiền chênh lệch 19.296.223 đồng.

Buộc ông Huỳnh Nhật T phải chịu 41.231.704 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.541.520 đồng, theo biên lai thu tiền số 0003026 ngày

07/12/2020 Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, ông Huỳnh Nhật T phải nộp tiếp 29.690.184 đồng.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Huỳnh Nhật T phải chịu 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0010116, ngày 21/4/2022 Chi cục thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh, ông Huỳnh Nhật T đã nộp đủ.

4. Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo có hiệu lực thi hành.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS tp T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ái Loan

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**